Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3501.90.10

Mã HS	3501.90.10
Mô tả hàng hóa	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein / - Loại khác: / - - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 16:06:24
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/35019010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5135
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5135
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5135
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5009
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4970
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4970
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4970
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4970
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4970
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4970
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5014
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5014

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5014
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5014
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5014
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5014
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5012
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5012
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5012
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5012
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5012
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5012
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5012
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4976
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4972
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4972
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4972
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4972
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4972
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4972
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4981
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4981
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4981
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4981
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4981
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4981
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5019
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5019

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5019
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5019
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5019
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5019
VN-EAEU	2022	2022	2,7	EAV!D5016
VN-EAEU	2023	2023	1,8	EAV!E5016
VN-EAEU	2024	2024	0,9	EAV!F5016
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5016
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5016
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5016
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5024
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5024
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5024
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5024
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5024
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5024
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D4995
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E4995
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F4995
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4995
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4995
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4995
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D4997
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E4997
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F4997
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4997

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4997
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4997
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4995
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4995
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4995
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4995
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4995
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4995
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4995
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5016
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5016
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5016
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5016
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5016
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5016
RCEP B	2022	2022	0	B!D5016
RCEP B	2023	2023	0	B!E5016
RCEP B	2024	2024	0	B!F5016
RCEP B	2025	2025	0	B!G5016
RCEP B	2026	2026	0	B!H5016
RCEP B	2027	2027	0	B!I5016
RCEP C	2022	2022	0	C!D5016
RCEP C	2023	2023	0	C!E5016
RCEP C	2024	2024	0	C!F5016
RCEP C	2025	2025	0	C!G5016
RCEP C	2026	2026	0	C!H5016

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I5016
RCEP D	2022	2022	0	D!D5016
RCEP D	2023	2023	0	D!E5016
RCEP D	2024	2024	0	D!F5016
RCEP D	2025	2025	0	D!G5016
RCEP D	2026	2026	0	D!H5016
RCEP D	2027	2027	0	D!I5016
RCEP E	2022	2022	0	E!D5019
RCEP E	2023	2023	0	E!E5019
RCEP E	2024	2024	0	E!F5019
RCEP E	2025	2025	0	E!G5019
RCEP E	2026	2026	0	E!H5019
RCEP E	2027	2027	0	E!I5019
RCEP F	2022	2022	0	F!D5016
RCEP F	2023	2023	0	F!E5016
RCEP F	2024	2024	0	F!F5016
RCEP F	2025	2025	0	F!G5016
RCEP F	2026	2026	0	F!H5016
RCEP F	2027	2027	0	F!I5016
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F4626
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G4626
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H4626
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I4626

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3501.90 có 2 dòng thuế; dòng 3501.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác.	3501.90.20 Keo casein	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3501.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 3501.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5135), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.